

**THEO ĐƯỜNG MÒN**  
**GHI CHÚ VỀ CUỐN NHẬT KÝ HÀNH TRÌNH**  
**DÂN TỘC HỌC CỦA NHÀ TRUYỀN GIÁO**  
**JACQUES DOURNES TẠI VIỆT NAM**

JÉRÉMY JAMMES\*

Jacques Dournes thụ phong linh mục năm 1945, và cùng năm ấy, ông gia nhập Hội Thừa sai Paris (Missions étrangères de Paris, MEP). Ông tới Việt Nam khi mới 24 tuổi và được chỉ định lên miền truyền giáo Kala, gần Di Linh, nơi người Srê sinh sống. Từ năm 1948 (1946?) đến năm 1952, ông “theo đường mòn”, đi bộ từ làng này qua làng khác, y như người bản xứ, và cùng với họ, chăm chú quan sát quê hương miền Thượng của các tộc người Tiên-Đông Dương, giữa các tỉnh Phan Thiết, Đà Lạt và Kontum.

Ông học tiếng, dịch cuốn Giáo lý Công giáo và cuốn Sách lễ Rôma ra tiếng Srê, ghi chú những khía cạnh khác nhau trong lối sống của người Srê và thu thập được một kho từ vựng phong phú. Ông cũng tham gia vào Ủy ban Đà Lạt, được thành lập năm 1949

nhằm xây dựng một hệ thống phiên âm tiếng Thượng thật mạch lạc. Những chuyến điền dã như thế đã cho ra đời cuốn sách đầu tiên vừa có tính tổng hợp, vừa có tính phân tích về các bộ tộc người Thượng sinh sống ở miền Trung Việt Nam nói chung. Cuốn sách mang tựa đề *Các sắc dân người Thượng miền Nam Đông Dương: người Pemsians* (tác giả lấy bút hiệu là Dam Bo)<sup>(1)</sup>.

Khi suy tư về tác phẩm của J. Dournes, ta nhất thiết phải đề cập đến những công trình tiên phong của ông. Ta phải đi thẳng vào những công trình tiêu biểu cho một trong những cuộc đột nhập táo bạo nhất vào vùng “rừng rú” (jungles moïsi) miền Trung Việt Nam, đồng thời cũng nói lên được sự đóng góp đặc biệt của một nhà truyền giáo vào kho tàng kiến thức dân tộc học của vùng này. Và tôi xin đề nghị trở lại “vùng đất” (terrain) đầu tiên của

\* Universiti Brunei Darussalam.

ông, giữ lại những nét mà chúng tôi cho là chính yếu, cũng như nêu lên những điểm đã giúp cho cuốn nhật ký mang tựa đề *Theo đường mòn*<sup>(2)</sup> của ông trở thành một tác phẩm chủ đạo, nhưng rất tiếc lại ít khi được các chuyên gia dân tộc học về miền Trung Việt Nam trích dẫn.

### 1. TRÊN ĐƯỜNG MÒN...

Ruộng đồng, làng mạc, trắng cỏ, sông suối, đầm lầy, rừng đặc chủng, rừng thông lần lượt xuất hiện. Cuốn sách đưa người đọc vào khai phá vùng rừng núi đông nam xứ Trung Kỳ, chia sẻ cho ta về lịch sử, về hệ thực vật, về kỹ thuật, về những nếp nghĩ của các tộc người vùng này: từ người Srê trồng lúa nước, cho đến người Raglai, người Mạ, người Núp sống nhờ đốt rừng làm nương rẫy. Trong các chuyến điền dã của ông, sẽ đều đặn có các buổi gặp gỡ hàn huyên vang vọng tiếng cồng chiêng, bên những chén rượu cần, và qua đó “Cha Dambo” nhận thấy những giây phút hòa đồng này thật giàu tình cảm, đầy nghi thức và mang tính biểu tượng.

J. Dournes đặc biệt quan tâm đến dàn nhạc cồng chiêng, đến chất lượng giai điệu, danh mục, âm sắc phong phú của chúng (tiếng thông Reo trong gió, tiếng Ong bay vù vù, tiếng Ve, tiếng Chúa Rắn của thủy, tiếng Đá sục lở...). Nghệ thuật uống rượu cần cũng được miêu tả tỉ mỉ, đó vừa là hưởng nếm, nhưng cũng vừa là nghi thức, là biểu tượng, là sự hòa đồng (tr. 53-55).

Ông học cách đi lại trên cả một mạng đường mòn ngang dọc trên núi, sau

bước chân trần của người Thượng. Người Thượng này “lưng hơi còng, cảm nhận được đất dưới chân mình, mắt chẳng cần nhìn mà vẫn tránh được mọi góc, rẽ để đặt bàn chân vào thật đúng chỗ: anh ta đi vào chỗ nào cũng được, chẳng bao giờ đứng yên, chỉ cần chút điểm tựa thật nhẹ nhàng thôi. Đi rừng như thế, hai tay anh chẳng phải làm việc bao giờ, thường chỉ phải nắm con dao phạt, vắt ngang hai vai, sau ót” (tr. 17-18).

### 2. ... TRONG VÙNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI CHĂM

Ngoài việc đặt nền tảng cho một nền dân tộc học tôn giáo về vùng này qua những quan sát của mình về vị thế hàng đầu và vai trò trong xã hội của các thầy mo, thầy pháp, J. Dournes còn chú trọng đến tầm ảnh hưởng của người Chăm trước đây đối với người Thượng ở phía nam xứ Trung Kỳ: những con đường trao đổi muối, những kho tàng Chăm trên vùng đất của người Raglai, những truyền thuyết về đám cưới của người Chăm với các cô gái Thượng, kỹ thuật cày ruộng, làm vườn, khoa học về các vì sao, sự gần gũi giữa các phương ngữ (Raglai, Chu-ru, Gia-rai và Ê-đê) với tiếng Chăm. Đối với J. Dournes, bấy nhiêu thứ đó đều là những gợi nhớ về một lịch sử vẫn còn hiện diện trong ký ức của con người miền cao nguyên, đến nỗi ông đã đi đến kết luận rằng “đường mòn trở về lịch sử người Thượng đi qua đất nước Chăm. Để hiểu rõ hơn người miền núi, tôi phải ghé qua chỗ người Chăm ở đồng

bằng” (tr. 180), và đi thăm các làng mạc nghèo nàn cùng những ngọn tháp đang trở thành phế tích ở Phan Thiết, Phú Hải, An Hải, Mũi Né.

Suốt đường đi đều có những thánh địa đã được biết đến hoặc còn vô danh nhắc nhớ đến người Chăm. Bởi vì chính J. Dournes cũng đã dâng hiến lễ, đã săn sóc người bệnh trong làng, nên một vị tù trưởng người Raglai đã cho phép ông được mở và quan sát nhà mồ của một vị vua người Chăm. Đó là một cái nhà mồ dài ở cửa rừng. Cuối nhà mồ là một bàn thờ, nơi người ta hiến tế, và cũng có một phòng nhỏ nơi đặt “phần mộ của tổ tiên”, trong đó xương cốt được giữ gìn cẩn thận và xếp đặt ngay ngắn, chiếc sọ được phủ một tấm khăn đỏ. Trong nhà mồ này còn có nhiều cái rương và vật dụng cổ: áo dài Chăm, chén bát, ấn triện, những hộp bạc chứa những hộp vàng, trong đó có những mảnh xương nhỏ.

Một làng người Raglai khác, làng Sop, cũng lưu giữ trong rừng một kho tàng của người Chăm. Hai mái nhà tranh chứa đựng những di cốt của hoàng gia Chăm trước đây: vua Po-Klong-Hul, hoàng hậu Po-Klong-Mơnae và hoàng thân Po-Songrae. Nhà của vua chứa khoảng 12 cái rương đã cũ lắm, với nhiều thứ trang sức, áo khoác, trang phục lễ hội, đồ dùng ăn trầu bằng bạc, đồ dùng uống rượu bằng sành. J. Dournes còn tìm thấy ở đây những dao găm, một trong số đó có khảm nơi cán một lá bùa làm bằng phalê, những ngà voi, những chiếc

công, và điều này mới lạ là có cả hai khẩu súng mút-kê (mousquet) của Pháp dài 1m60. Trong nhà của hoàng hậu cũng có những chiếc rương chất đầy chén bát và quần áo, những cái khay, ấn triện và những cuộn giấy viết bằng tiếng Chăm. Trong cả hai nhà đều có mũ miện bằng vải như gấm và một chiếc áo dài có cánh được xếp ngay ngắn. Và J. Dournes chú giải khám phá kỳ diệu của mình như sau: “Khi vua và hoàng hậu mặc chúng vào, họ sẽ bay lên đánh đuổi địch quân và bao giờ cũng chiến thắng trở về (...). Vào lúc người Chăm lui bước trước dân Việt là những người sẽ dần dần chiến thắng, họ đã tìm cách cất giấu những vật dụng giá trị vào trong núi: họ tin tưởng giao chúng vào trong tay những chư hầu tâm phúc, người Thượng. Chuyện này xảy ra vào thế kỷ thứ XVII. Như vậy có thể một vài vật dụng đã có từ thế kỷ thứ XVI” (tr. 159-160).

### 3. MƠLAM, LÀNG CHĂM, KINH VÀ THƯỢNG

J. Dournes đã đi thăm Mơlam, làng người Chăm, ở cách Phan Thiết khoảng 20 cây số về phía bắc<sup>(3)</sup>. Làng này giống như một làng người Việt, có cả một nhà ga của tuyến đường xe lửa Sài Gòn - Hà Nội. Nhưng về mặt văn hoá thì khác xa, xóm Lambal theo đạo Hồi, xóm Mu Chet thì thờ các thần “kiểu như người Thượng” (tr. 188), trong khi “một xóm khác”(?) thì chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo và gắn bó với một phái Bà La Môn.

Thật đáng ngạc nhiên, J. Dournes đã gặp những người Chăm cuối cùng còn cầu khẩn Thần Thiên nhiên, Thần Rừng, Thần Núi. Các chiến binh người Chăm đã sát tế một con dê cái trước nhà ga, để cầu xin Trời đừng để cho ai trong bọn họ phải chết trong chiến dịch sắp tới mà họ buộc phải tiến hành. Giống như điềm báo, ông đi tới nhà thầy Ma Tio, một giáo sĩ đạo Hồi, và gọi Đấng Allah, vị Thượng đế toàn năng trong đạo, là Yang Lih, “thần Lih”.

Ông gặp các thầy mo (tiếng Chăm gọi là *mơduon*<sup>(4)</sup>) Ka Thal và Dong Sơ ở xóm Mu Chet. Hai người này hành xử theo kiểu “của các thầy mo người Chăm trước đây đã đi lên các làng Thượng của chúng ta với hai mục đích, vừa thương mại – mua cau mua trâu – vừa tôn giáo: thăm viếng các thầy mo người Srê, người Núp, người Noang”. Ngoài ra thầy Dong Sơ còn biết hết xứ Thượng và “nói rất sôi tiếng Kơho” (tr. 190).

J. Dournes còn đi tới xóm dưới của làng Mòlam. Một vài người Raglai và người Núp sống ở đó, trong những mái nhà tranh tồi tàn; họ đến từ các làng đã bị bỏ hoang và nay giúp người Chăm làm ruộng để kiếm cơm ăn. Vì đã tận mắt chứng kiến việc người Việt di cư vào đất đai của người Thượng, nên J. Dournes viết như sau: “Thung lũng bằng phẳng, đất đai dễ dàng canh tác, lại có đường đi lại thuận tiện, nên dân nhập cư kéo tới. (...) Người Thượng, rõ ràng là phải lùi bước, đã dần dần nhường nường rẫy, rồi cả nơi

cư ngụ, cho người Việt. Họ (người Việt – J.D.) chuyên trồng rau, cả xứ đầy dẫy bắp cải, thứ rau củ mang lại lợi nhuận thật cao. [Người Thượng] sẽ phải đi làm thuê, giống như cu li, với tiền công rẻ mạt” (tr. 170).

#### 4. NHỮNG BƯỚC TIẾN TRONG PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN NGƯỜI THƯỢNG

J. Dournes không cho rằng cuộc phiêu lưu của mình là nguy hiểm. Ông xét lại hình ảnh của người “mọi rợ tốt bụng” và ý kiến cho rằng không thể đến được vùng đất người Thượng cư trú, những vùng đất chỉ mới được người Kinh khám phá ra từ cuối thế kỷ XIX: “Việc đi lại trên đất nước của người Thượng tương đối dễ dàng; nhiều người đã làm được. Các mối hiểm nguy chỉ là chuyện phiếm do mấy tay khoác lác bịa ra khi trà dư tửu hậu; tôi chưa bao giờ thấy một con cạp nào, cũng chưa bao giờ bị một mũi tên nào bắn (dù là tên độc hay tên thường)” (tr. 13).

Ông cũng ý thức rằng các nhóm dân người Thượng mà ông gặp không hề sống biệt lập trên lãnh thổ của họ: “Không có chuyện người Thượng trước nay sống mà chỉ biết mình mình: họ vẫn thường đi lại với người Chăm, người Khmer và người Lào, là những người bà con và chắc chắn văn minh hơn họ, nhưng là những người mà họ có thể theo được. Từ những người này bước sang con người thời kỹ thuật hiện đại, là cả một bước nhảy lớn; tuy nhiên, người Thượng đang bị buộc phải tiếp xúc với thế giới văn

minh ấy, xa lạ với khung cảnh thân quen của mình. Họ không tìm cách tránh né chuyện giao tiếp này; thái độ niềm nở từ xưa của họ giúp họ cởi mở với các ý tưởng cũng như với người du khách. Họ muốn mở rộng tầm nhìn của mình cho phù hợp với thế giới chung quanh; nhưng điều này có thể làm cho họ tiêu vong, vì họ phải trải qua một cuộc khủng hoảng vật chất lẫn tinh thần. Giữ gìn tâm hồn mình trong một thế giới vô hồn – ta có thể nói thế, ít nhất là qua những gì thế giới ấy áp đặt cho họ – tất cả vấn đề của người Thượng là ở chỗ đó, một vấn đề sinh tử” (tr. 12).

Từ cuốn nhật ký hành trình này, cần phải nêu bật lên một điểm về phương pháp dân tộc học, hay nói đúng hơn, một cách nhìn người Thượng, bởi vì nói chung, những người thực dân và những kẻ thống trị vùng đất này thường không có được cái nhìn ấy: “Về chuyện thiếu sót khiến ta không thực sự hội nhập được, ta có thể bù đắp nó bằng một tấm lòng luôn luôn nhạy cảm và thân thiện. Ta chỉ biết rõ cái mà mình yêu, yêu bằng một thứ tình yêu như khiến mình muốn trở nên giống với cái ấy, thâm nhập vào trong cái ấy” (tr. 13-14).

Phương pháp của J. Dournes xem ra đơn giản, nhưng nó lại ít được áp dụng, có lẽ chỉ trừ Marcel Ner<sup>(5)</sup> ở Choah (năm 1931) và Georges Condominas ở Sar Luk<sup>(6)</sup> (năm 1948): “Tạt ngang qua thì dễ hơn là thâm nhập; muốn hiểu được, cần phải ở bên trong. Không làm như thế, thì dù

có nhìn cũng chẳng thấy, dù có vênh tai cũng chẳng nghe gì. Nếu như mình có thể đi qua bãi cỏ mà không làm cho bầy trâu quay đầu lại, bước đi dưới bóng râm mà không làm cho lũ chim hoảng hốt, đi vào làng mà không làm cho bọn trẻ đang đùa phải sang chỗ khác chơi, tới ngồi vào một buổi gặp gỡ hàn huyên mà không làm cho câu chuyện bị cắt ngang, thì lúc đó mình gần như đã trở thành người làng rồi. Tôi đã cố đạt cho được mức ấy, chỉ làm bạn với người Thượng, nói tiếng nói của họ, ăn thức ăn của họ, học cách nhìn bằng con mắt của họ, học cách nghe bằng đôi tai của họ, học cách đánh giá bằng con tim của họ. Một người Thượng đích thực chắc là đã đạt được điều ấy hay hơn tôi nhiều... chắc hẳn anh ta đã thiếu mất sự tò mò. Như vậy, anh ta có thể quan sát được nhiều thứ và có nguy cơ diễn giải sự việc hoàn toàn tùy theo bối cảnh sống” (tr. 13).

## 5. NHÀ DÂN TỘC HỌC... TRUYỀN GIÁO

Nhưng khuôn mặt của nhà dân tộc học không được che khuất và làm quên đi khuôn mặt của nhà truyền giáo, và trong túi xách của J. Dournes có cả thuốc men lẫn những vật dụng phụng vụ cần thiết để cử hành thánh lễ trong các làng với các hướng đạo sinh người Srê. Ở làng Kala, ông vừa “phụ trách các lớp học khai tâm, vừa lo cho trạm xá, vừa bận rộn xây cất, trồng trọt, vừa đi thăm hoặc tiếp đón người Thượng, lại vừa đi nghe các già làng truyền đạt” (tr. 15). “Ngoài ra lại

còn những lần lưu lại dài ngày trong ngôi nhà nguyện bằng gỗ và tranh, tuy đơn sơ mà cao cả, để trao vào tay Thiên Chúa dân tộc này, dân tộc mà tôi phải gắng làm quen, trước khi mong dạy dỗ” (tr. 15-16).

Nhờ những chuyện đi đi về về như thế, ông có dịp khám phá ra rằng, nền thần học, lãnh vực mà ông uyên thâm – và ông đã minh chứng điều đó trong những năm đầu thập niên 1960, khi tham gia soạn thảo các văn kiện Công đồng Vatican II – và quyền năng bí nhiệm của Lời Đức Kitô, có thể được tìm thấy trong giá trị tinh thần và các thực hành của tín ngưỡng thờ các thần hồn (vật linh giáo hay thuyết vật linh - animisme). Thật ra J. Dournes đã khám phá thấy khuôn mặt “Mẹ Đồng trinh” trong các truyền thuyết của người Raglai, và ta cũng có thể hiểu được tại sao ông lại bắt đầu quan tâm đến văn chương truyền khẩu khi ông cố công so sánh các trình thuật trong Kinh Thánh với các trình thuật của người Thượng về công cuộc Sáng thế, hay lễ tế trâu với hình ảnh của Con Người<sup>(7)</sup> chẳng hạn.

Về vấn đề này, J. Dournes đồng quan điểm với các văn sĩ Công giáo nổi danh của thế kỷ XX, như các ông Georges Bernanos và François Mauriac, khi cho rằng cần phải khai phá cho được một nhãn quan Kitô giáo về các sự vật trong việc thực hành văn chương; tuy nhiên, ông cũng thật khác xa với các vị tiền bối kia khi chủ trương rằng các trình thuật của mình cần phải được phân tích

dưới khía cạnh dân tộc học, đồng thời cũng phải có một hình thức Kitô giáo mang tính cá nhân hơn, trong đó mối thâm tình giữa Thiên Chúa và Nhân loại được xem là có giá trị hơn việc khư khư tuân giữ tín điều. Ông viết: “Thoạt đầu, tôi đã cố tìm hiểu người Thượng trong khung cảnh truyền thống của họ. Và khi đi đến cuối cuộc hành trình này trong tâm hồn của một dân tộc, tôi nghiệm ra rằng, điều quan trọng, đó không phải là con đường mòn bằng đất, không phải là tên của một ngôi làng hay của một loài thảo mộc, cũng chẳng phải là vị thế địa hình. Điều quan trọng, đó là mục tiêu mà tất cả những thứ này hướng tới: con người thâm sâu” (tr. 243-244).

Chương cuối cùng của cuốn sách mang một cái tên thật ý nghĩa “Con đường của trái tim”. Trong chương này, J. Dournes kể lại chuyến về Pháp năm 1952: “Với vận tốc bốn trăm cây số giờ, máy bay đưa tôi lên khỏi đất nước dẫu yêu này. Trước đây, tôi chỉ như một con kiến nhỏ trên các đường mòn. Còn bây giờ, tôi từ trên cao nhìn xuống. Tôi đang bay trên những khu rừng rậm, nơi mà trước đây, chúng tôi đã vạch một lối đi giữa những loài cây quen thuộc, tôi đang bay qua những con sông ngoằn ngoèo, loang loáng trên nền màu sẫm, những cánh đồng và những ngôi làng như những vệt sáng cheo leo nơi vách núi hay ẩn khuất dưới lũng sâu, những nơi quá cao khó lòng mà tới được, và cũng chẳng thấy đường mòn đâu. Đây là sông Đạ Dông [hay Donnai], chỗ hợp

lưu với sông Đạ Ninh, với những thác ghềnh quanh co nơi sắc tộc Mạ sinh sống, và kia, đồng bằng nơi dòng sông uốn lượn. Những ngọn đồi cuối cùng bị mây che phủ: tôi nhìn thấy bóng của máy bay, được một vầng sáng có sắc màu cầu vồng bao quanh. Trong vòng chưa đầy một tiếng đồng hồ, chúng tôi đã bay qua hết đất nước này; dưới bầu trời, đây là một dải đất liền mạch, nhưng thật ra, đó lại là những vùng đất thẳm sâu mà tôi đã mày mò khám phá suốt sáu năm ròng rã” (tr. 242). Đoạn văn này tuy ngắn ngủi, nhưng tình yêu và nỗi nhớ Việt Nam trong đó mang một ý nghĩa đặc biệt nếu như ta đọc lại nó dưới ánh

sáng của tương lai và chuyến rời Việt Nam vĩnh viễn của J. Dournes năm 1970.

Thâm nhập hòa đồng, học tiếng, bước theo chân những “người thờ các thần hồn” (animistes), đó là hành trình truyền giáo của Jacques Dournes, cuộc hành trình khiến ông trở nên một nhà dân tộc học kiên cường của Tây Nguyên, không gì lay chuyển được. Hy vọng rằng cuốn nhật ký hành trình này sẽ sớm được dịch ra tiếng Việt và đến tay những ai yêu thích kiếm tìm cái xa xôi trong điều gần gũi, kiếm tìm cảm xúc qua việc gặp gỡ nhau, kiếm tìm trí tuệ qua những lần trao đổi. □

#### CHÚ THÍCH

<sup>(1)</sup> *Les populations montagnardes du Sud-Indochinois: Pémsiens*. Saigon: France-Asie, 1950, 281 trang. “Pemsi” là những chữ cái đầu của các từ ngữ dưới đây: *Populations Montagnardes du Sud-Indochinois* (tạm dịch là Thượng miền Nam Đông Dương). Để có toàn bộ thư mục tác phẩm của ông, xin đọc Laurent Dartigues và Pierre Le Roux. 2001. *Jacques Dournes, son œuvre. Une nouvelle bibliographie* (Jacques Dournes, Công trình của ông. Một thư mục mới). *Mousson*, vol 3.

<sup>(2)</sup> J. Dournes. 1955. *Theo đường mòn trên cao nguyên Việt Nam (En suivant la piste des hommes sur les hauts plateaux du Vietnam)*. Paris: Julliard, 251 trang.

<sup>(3)</sup> Làng Mơlam bao gồm một số xóm Chăm (Chơ Tang, Mơlam, Mu Chet, Lơmơu, Lambal, Mo Kam và Ya Lu). Các làng nay đã chỉ định các khu dân của làng Mơlam vào những năm 1940.

<sup>(4)</sup> Người lo việc cúng tế và xem bói.

<sup>(5)</sup> Nhà dân tộc học Marcel Ner đã nghiên cứu các bộ tộc người Thượng sinh sống ở miền Trung Việt Nam (É-đê, Gia-rai, Raglai, Chu-ru, Chăm).

<sup>(6)</sup> Georges Condominas là nhà dân tộc học và ông đã nghiên cứu người Mnông (Mnông Gar) ở ngôi làng Sar Luk thuộc vùng Tây Nguyên. Ông đã xuất bản cuốn sách *Chúng tôi ăn rừng Đá thần Gôo (Nous avons mangé la forêt de la Pierre-génie Gôo)*, Nxb. Plon, năm 1957.

<sup>(7)</sup> Hình ảnh Con Người (được viết hoa) ở đây là nhắc tới cuộc tử nạn của chúa Giê-su để chuộc tội cho loài người.